

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	7,299,492,780	7,299,492,780	3,089,669,307	3,089,669,307	42.33	42.33
I	Các khoản thu 100%	149,000,000	149,000,000	69,002,890	69,002,890	46.31	46.31
1	Phí, lệ phí	24,000,000	24,000,000	11,949,000	11,949,000	49.79	49.79
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	85,000,000	85,000,000	52,945,000	52,945,000	62.29	62.29
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	40,000,000	40,000,000	4,108,890	4,108,890	10.27	10.27
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2,449,000,000	2,449,000,000	569,173,637	569,173,637	23.24	23.24
1	Các khoản thu phân chia	241,000,000	241,000,000	48,374,141	48,374,141	20.07	20.07
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,000,000	100,000,000	126,900	126,900	0.13	0.13
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	21,000,000	21,000,000	22,200,000	22,200,000	105.71	105.71
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	120,000,000	120,000,000	26,047,241	26,047,241	21.71	21.71
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2,208,000,000	2,208,000,000	520,799,496	520,799,496	23.59	23.59
21	Thu tiền sử dụng đất	2,000,000,000	2,000,000,000	254,380,000	254,380,000	12.72	12.72
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	120,000,000	120,000,000	179,768,654	179,768,654	149.81	149.81
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	88,000,000	88,000,000	86,650,842	86,650,842	98.47	98.47
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
-----	----------	-------------	--------------------------------------	-------------

		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	569,489,780	569,489,780	569,489,780	569,489,780	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,132,003,000	4,132,003,000	1,882,003,000	1,882,003,000	45.55	45.55
1	Thu bổ sung cân đối	3,950,000,000	3,950,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	43.04	43.04
2	Thu bổ sung có mục tiêu	182,003,000	182,003,000	182,003,000	182,003,000	100	100